

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 02 tháng 5 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 02/5/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	1.967,920	15,39	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	1.302,40	22	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	<MNC	<MNC		260,54	7	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thẳng	298,000	Cửa van	-3,40	-3,20	- 0,20	89,400	30	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		47,79	9	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	<MNC	<MNC		21,60	10	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-4,00	-3,80	- 0,20	145,59	23	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	<MNC	<MNC		31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-6,20	-6,20	-	69,00	6	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					9.635,160	42,23	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,60	-4,90	0,30	4,220	2	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-6,00	-6,20	0,20	40,590	11	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-2,20	-2,50	0,30	1.672,140	62	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,20	-1,50	0,30	492,750	75	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-3,50	-3,80	0,30	95,840	16	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-4,80	-5,00	0,20	875,050	86	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-1,50	-1,10	- 0,40	554,190	87	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-11,50	-11,00	- 0,50	3.688,000	29	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-4,30	-4,10	- 0,20	1.501,900	46	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-5,50	-5,50	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-5,00	-4,00	- 1,00			
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-6,50	-4,50	- 2,00			
	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir			0,40	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir			1,00	0,50				
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir			Kiệt	0,50				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,00	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,60	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,50	0,20				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			-0,05	-0,10	0,05			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			1,10	1,10	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,30	0,20	0,10			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			1,50	1,60	- 0,10			
III	Huyện Đắk Mĩl		20.782,070				-	9.781,727	47,07	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-4,34	-4,01	- 0,33	2.891,700	42	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mĩl	2.830,480	Tự do	-1,77	-1,75	- 0,02	1.415,240	50	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mĩl	35,000	Tự do	-1,23	-1,25	0,02	14,350	41	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-3,25	-3,45		67,375	11	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	-3,60	-3,58		52,500	15	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-3,52	-3,18	- 0,34	114,540	23	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 02/5/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,05	-2,08	0,03	303,236	59	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	475,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	285,000	60	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	<MNC	<MNC		9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,90	-1,95	0,05	153,900	54	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,52	-0,55	0,03	230,400	80	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		5,400	18	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,50	-1,45	- 0,05	235,098	38	
16	Hồ Đắc NĐrót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		22,000	10	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	-3,97	-3,97	-	31,350	19	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước		34,61	18	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	133,400	Cửa van	Hết nước	Hết nước		18,676	14	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	91,600	Cửa van	-4,35	Hết nước		1,832	2	
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-1,40	-1,40		8,400	28	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,80	-2,75	- 0,05	141,750	50	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	1.314,050	Cửa van	-4,75	-4,70	- 0,05	683,306	52	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	4	
26	Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,288	7	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	10,000	Tự do	-0,30	-0,35	0,05	4,800	48	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	720,000	Tự do	0,01	0,00	0,01	720,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	8,000	16	
30	Hồ Thắc Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,25	-4,20	- 0,05	714,000	56	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-0,52	-0,55	0,03	498,000	83	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	-1,70	-2,00	0,30	61,600	56	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	12,240	12	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gắn	1.286,600		-2,28	-1,95	- 0,33	990,682	77	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		Hết nước	Hết nước				
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		Hết nước	Hết nước				
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,45	-1,52	0,07	4,050	27	
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500		Hết nước	Hết nước				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắc Song		13.540,000				-	8.666,450	64,01	
1	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,53	-1,53	-	872,910	61	
2	CTTL Đắc Kuẩl	Đắc NĐ'run	1.261,000	Cửa van	-1,55	-1,55	-	970,970	77	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giếng	-1,90	-1,90	-	71,300	62	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	311,190	41	
5	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-4,90	-4,90	-	13,230	7	
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	252,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	136,080	54	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	51,600	43	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	86,400	18	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-2,20	-2,20	-	297,000	54	
	Đập Dâng Y Oanh	Đắc Mol								
10	CTTL Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	762,720	84	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	498,760	74	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	513,240	91	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-2,77	-2,77	-	464,380	62	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	702,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	315,900	45	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	131,950	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,37	-1,32	- 0,05	232,000	80	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-2,45	-2,45	-	512,670	69	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	152,500	61	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	777,450	73	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	161,660	59	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-2,03	-2,03	-	1.332,540	66	
22	CTTL Sơ Re	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				
23	CTTL Dâng D'ri	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				
24	CTTL Đắc kuẩl 5	Đắc N'DRung			<MNC	<MNC				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,50	-1,50	-			
26	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.794,070	73,99	
1	Hồ Nam Đa	Đắc Nیا	1.082,000	Tự do	-1,50	-1,55	0,05	854,78	79	
2	Hồ Chế Biển	Đắc Nیا	690,000	Tự do	-1,20	-0,70	- 0,50	552,00	80	
3	Hồ Fai Koi Pư Đẳng	Đắc Nیا	501,000	Tự do	-0,90	-1,10	0,20	250,50	50	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nیا	427,000	Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10	354,41	83	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nیا	790,100	Tự do	-2,20	-2,60	0,40	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nیا	413,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	334,53	81	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nیا	306,000	Tự do	-0,95	-2,20	1,25	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	241,50	42	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 02/5/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-3,00	-2,90	- 0,10	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,08	-1,00	1,08	604,00	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-1,00	-0,55	- 0,45	617,50	95	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,90	-1,10	0,20	250,10	82	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,50	-2,40	- 0,10	270,48	42	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,60	-0,90	0,30			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	10.729,340	73,01	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,07	0,05	0,02	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,90	-0,87	- 0,03	944,28	86	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,30	-4,35	0,05	12,00	5	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,90	-1,95	0,05	403,00	65	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,50	-1,58	0,08	100,10	70	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,80	-1,83	0,03	319,26	51	
8	Thủy lợi Đắk N'đer 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,60	-1,65	0,05	194,80	40	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,25	-0,30	0,05	329,30	89	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	205,40	79	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,30	-1,40	0,10			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,20	-1,30	0,10			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,60	-1,70	0,10			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,75	-0,80	0,05			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,50	-1,55	0,05			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,85	-1,89	0,04	326,40	60	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,00	-0,03	0,03	215,00	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	438,13	77	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-1,02	-1,00	- 0,02	239,54	58	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,84	-1,91	0,07	217,16	61	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-2,15	-2,20	0,05	405,90	45	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,85	-1,89	0,04	230,00	92	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-1,10	-1,12	0,02	339,48	82	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,48	-2,52	1,04	630,00	84	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-1,10	-1,04	- 0,06			
26	Đắk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,10	-0,12	0,02			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,56	-1,62	0,06			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-1,23	-1,23	-	300,30	77	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,03	0,03	-	520,00	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,90	-4,00	0,10	83,49	33	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,40	-0,42	0,02	665,00	95	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,04	0,03	0,01			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-2,25	-2,20	- 0,05	38,16	53	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-3,40	-3,35	- 0,05	61,20	36	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-2,30	-2,20	- 0,10	330,72	48	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	114,92	68	
37	Hồ Tráng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,80	-4,80	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,45	-2,45	-			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,25	-0,25	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,40	-0,46	0,06	499,80	84	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,17	-1,20	0,03	602,00	86	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,04	0,01			
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,04	-0,04	-			
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,18	-0,20	0,02			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-1,35	-1,37	0,02			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					22.668,020	77,53	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	241,920	84	
2	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	242,760	84	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,70	-1,80	0,10	180,000	60	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	206,800	40	
5	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-2,70	-3,00	0,30	159,120	39	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,60	-0,65	0,05	1.064,700	90	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,35	-0,37	0,02	920,700	93	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	640,860	66	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,35	-0,37	0,02	592,410	91	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,10	-1,15	0,05	687,750	75	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,90	-0,80	- 0,10	916,320	83	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,40	-0,60	0,20	433,340	94	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,40	-0,50	0,10	719,100	94	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	5.663,000	70	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,00	-0,05	0,05	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	451,400	74	
17	Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,20	-1,50	0,30	139,320	81	
18	Hồ Đắk Tât	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	593,730	81	
19	Đập thôn 8 Đắk Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	275,880	66	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,75	-0,70	- 0,05	970,640	88	
21	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,75	-0,70	- 0,05	626,080	86	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,45	-0,80	0,35	430,920	81	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sín)	Đắk Sín	1.213,000	Cửa van	-1,00	-1,15	0,15	921,880	76	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sín	959,000	Tự do	-0,30	-0,40	0,10	939,820	98	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sín	702,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	624,780	89	
26	Đập Thôn 5	Đắk Sín	745,000	Tự do	-0,90	-0,95	0,05	648,150	87	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 02/5/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
27	Hồ Đăk Sín	Đăk Sín	651,000	Tự do	-0,60	-0,70	0,10	553,350	85	
28	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	-0,30	-0,50	0,20	318,720	96	
29	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	408,510	89	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-0,80	-1,00	0,20	87,000	60	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	489,060	99	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					8.351,540	56,32	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,75	-2,86	0,11	1.120,960	62	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-3,50	-3,60	0,10	345,920	32	
3	Hồ Đăk Ría	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	566,460	54	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	187,800	60	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-6,00	-5,50	- 0,50	49,500	9	
6	Hồ Đăk Biêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-1,00	-1,20	0,20	461,200	40	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	85,560	62	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,45	-1,50	0,05	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	393,450	43	
11	Hồ Đăk Bu R'lêy	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	-0,80	-1,00	0,20	97,500	78	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-1,40	-1,60	0,20	281,000	50	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	345,750	75	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-1,00	-0,95	- 0,05	359,580	78	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10	433,510	77	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-1,70	-1,50	- 0,20	136,760	52	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-1,20	-1,50	0,30	185,220	49	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	0,00	-0,20	0,20	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	692,160	84	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	315,240	74	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	-1,30	-1,20		228,520	29	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-1,20	-1,10		179,800	58	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-3,00	-2,80	- 0,20	680,850	51	
24	Đập Đăk Ngo	Đăk Ngo			<MNC	<MNC				
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực			-0,20	-0,50	0,30			
26	Đập D1	Quảng Trực			0,00	-0,30	0,30			
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trực					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trực								
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trực								
192	TỔNG CỘNG:		136.519,670					77.594,227	56,84	